

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : *Đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1328 213 529 021	987 048 662 509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		286 186 194 318	273 216 316 855
1. Tiền	111	V.01	71 086 194 318	54 616 765 189
2. Các khoản tương đương tiền	112		215 100 000 000	218 599 551 666
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		700 834 014 340	524 548 075 224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	600 529 169 837	437 495 651 896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49 348 473 536	83 992 557 406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	71 851 974 400	14 148 033 720
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		-20 895 603 433	- 11 088 167 798
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	316 268 077 959	172 547 027 123
1. Hàng tồn kho	141		316 313 131 419	186 419 713 476
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 45 053 460	-13 872 686 353
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24 925 242 404	16 737 243 307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 382 784 587	3 258 412 644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20 374 639 777	13 233 596 911
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		167 818 040	245 233 752
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+269)	200		373 302 042 166	372 935 717 191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300 831 775	25 532 100
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		300 831 775	25 532 100
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		257 864 598 281	149 369 606 053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	235 009 628 287	127 012 571 650
- Nguyên giá	222		297 385 310 216	176 028 697 423
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-62 375 681 929	-49 016 125 773

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22 854 969 994	22 357 034 403
- Nguyên giá	228		25 925 375 906	24 956 827 519
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-3 070 405 912	-2 599 793 116
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08		14 547 446 573
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			14 547 446 573
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		109 942 082 067	205 281 239 869
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	124 525 300 006	199 608 300 006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
- Đầu tư vào công ty liên doanh	2521			
- Đầu tư vào công ty liên kết	2522		12 769 655 880	12 769 655 880
3. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-27 352 873 819	-7 096 716 017
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5 194 530 043	3 711 892 596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	5 194 530 043	3 711 892 596
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1701 515 571 187	1359 984 379 700

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		939 811 310 499	545 566 915 675
I. Nợ ngắn hạn	310		893 294 459 201	503 465 600 637
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	254 024 221 847	172 871 342 808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13 393 138 294	3 952 991 361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	367 288 782	1 112 187 560
4. Phải trả người lao động	314		11 984 882 714	6 667 504 696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		20 725 301 358	12 816 676 118
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	74 092 942 633	3 209 498 490
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		485 329 939 447	287 471 662 347
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		33 376 744 126	15 363 737 257
II. Nợ dài hạn	330		46 516 851 298	42 101 315 038
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	31 301 300 695	26 470 517 613
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15 215 550 603	15 630 797 425
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		761 704 260 688	814 417 464 025
I. Vốn chủ sở hữu	410		760 263 527 659	812 696 570 996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	500 000 000 000	500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		96 507 870 088	96 507 870 088
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144 790 412 571	197 223 455 908
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		100 044 686 285	56 454 321 985
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		44 745 726 286	140 769 133 923
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1 440 733 029	1 720 893 029
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	1 440 733 029	1 720 893 029
2. Nguồn kinh phí hình thành từ TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1701 515 571 187	1359 984 379 700

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Hoàng Tiến Thành

Bùi Tuấn Ngọc

Tôn Anh Thi

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA - CẦU GIẤY - HÀ NỘI

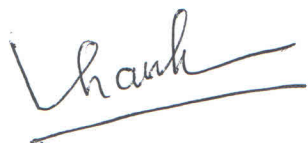
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2016

Đơn vị tính : Đồng

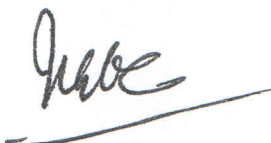
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	594 739 913 802	383 201 202 516	828 104 693 351	767 250 205 354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		- 2 712 611 284		601 357 360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		594 739 913 802	385 913 813 800	828 104 693 351	766 648 847 994
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	563 765 569 462	344 450 278 948	774 079 423 452	683 625 198 999
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30 974 344 340	41 463 534 852	54 025 269 899	83 023 648 995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	85 377 762 462	120 039 172 797	87 325 480 967	169 756 949 322
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	19 556 059 948	7 047 025 233	29 082 592 167	14 952 212 856
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4 163 913 289	2 271 093 899	7 292 844 599	6 308 358 585
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	22 485 162 238	19 214 646 326	29 326 173 805	40 574 231 992
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	24 111 128 720	23 410 081 787	39 875 756 910	42 183 059 079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		50 199 755 896	111 830 954 303	43 066 227 984	155 071 094 390
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3 339 663 977	3 450 403 224	8 596 763 312	11 879 216 873
12. Chi phí khác	32	VI.7	2 165 746 796	3 572 975 175	6 917 265 010	8 252 523 584
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 173 917 181	- 122 571 951	1 679 498 302	3 626 693 289
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		51 373 673 077	111 708 382 352	44 745 726 286	158 697 787 679
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		51 373 673 077	111 708 382 352	44 745 726 286	158 697 787 679

Người lập biểu



Hoàng Tiến Thành

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Tôn Anh Thi

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

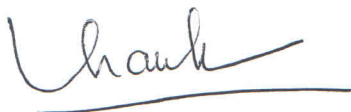
Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng Tài chính

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA - CẦU GIẤY - HÀ NỘI
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/2016

ĐVT: VNĐ

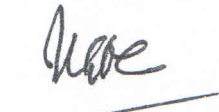
STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	44 745 726 286	158 697 787 679
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13 830 168 952	6 545 233 689
	Các khoản dự phòng	03	6 428 524 909	-6 709 067 281
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	- 275 381 055	- 294 070 671
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-92 251 516 872	-168 881 408 047
	Chi phí lãi vay	06	7 292 844 599	6 308 358 585
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	-20 229 633 181	-4 333 166 046
	Tăng, giảm các khoản phải thu	9	-118 581 998 436	176 637 703 155
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-128 242 903 398	-2 475 891 733
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	90 261 126 806	-143 987 782 851
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-2 607 009 390	8 184 812 572
	Tiền lãi vay đã trả	14	-6 808 548 884	-7 303 039 554
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-10 084 901 201
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-186 208 966 483	16 637 734 342
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	- 77 715 000	-6 428 840 515
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	965 446 749	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15 083 000 000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6 297 964 252	5 158 850 990
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22 268 696 001	-1 269 989 525
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	673 133 856 872	618 563 409 856
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-496 223 708 927	-612 314 908 781
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 5 472 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	176 910 147 945	6 243 029 075
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	12 969 877 463	21 610 773 892
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	273 216 316 855	273 670 881 796
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	286 186 194 318	295 281 655 688

Người lập biểu

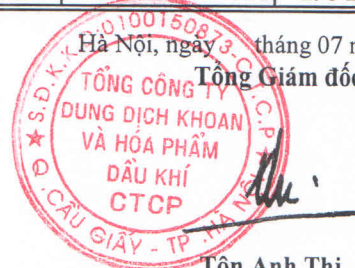


Hoàng Tiến Thành

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2016
Tông Giám đốc

Tôn Anh Thi

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/06/2016

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 482.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan, hóa phẩm Dầu khí và các dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84,71%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Nam

Địa chỉ : Số 35 đường 30/04 TP, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Trung

Địa chỉ : Số 391 Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75.42 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75.42 %

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi Thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51 %

+ Công ty liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 30%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

- Danh sách các công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất : không

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Tổng Công ty - Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC WS - Số 35 đường 30/04, Phường 9 TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hà Nội - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh - Số 4, Phan Kế Bính, P. Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

Chi nhánh Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ kỹ thuật - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: So sánh được với cùng kỳ năm trước

II. KỶ ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tổng Công ty áp dụng đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Quy đổi ra USD để chuyển thành VND theo tỷ giá bình quân

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành một khoản tiền xác định, không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được phân ánh theo giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : không áp dụng

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: không áp dụng

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Tổng Công ty được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khi vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm lập báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo thực tế nhập kho

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

7. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

8. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư:

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng, những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế TNDN tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Nợ phải trả được thể hiện theo nguyên giá

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê, kinh nghiệm

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: đường thẳng

Chi phí phải trả là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông, thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu: các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại, thuế xuất khẩu...

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Năm nay	Đầu năm
- Tiền mặt	1,386,647,356	3,542,905,607
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69,699,546,962	71,073,411,248
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	215,100,000,000	198,600,000,000
Cộng	286 186 194 318	273 216 316 855
2. Các khoản đầu tư tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
a. Đầu tư vào Công ty con	124 525 300 006	199 608 300 006
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	33 245 000 000	33 245 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	7 542 000 000	7 542 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	35 483 000 000
- Công ty TNHH 1TV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC -WS		60 000 000 000
- Công ty TNHH MI - VN	63 338 300 006	63 338 300 006
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của từng Công ty con: Chuyển đổi mô hình hoạt động của DMC WS, chuyển nhượng cổ phần cho Công ty CP SX và XNK Phú Thịnh		
+ Về giá trị :	75 083 000 000	
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	12 769 655 880
- Công ty liên doanh DMC - VTS	12 769 655 880	12 769 655 880
c. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	137 294 955 886	212 377 955 886
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	600 529 169 837	437 495 651 896
<i>Công ty cổ phần nhựa Opec</i>	351 632 368 945	187 051 197 082
<i>Simosa International Co.Ltd</i>	63 414 954 757	
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	36 372 590 610	38 913 877 845
<i>Khác</i>	149 109 255 525	211 530 576 969
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	51 360 450 385	77 096 699 458
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>6 077 276 530</i>	<i>12 690 473 741</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>8 910 583 245</i>	<i>25 492 347 872</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	<i>36 372 590 610</i>	<i>38 913 877 845</i>
4. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	56 737 500 000	
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	15,114,474,400	14,148,033,720
Cộng	71 851 974 400	14 148 033 720
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Năm nay	Đầu năm
- Tiền		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
6. Nợ xấu	Năm nay	Đầu năm
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	33 411 989 548	13 777 485 620
7. Hàng tồn kho	Năm nay	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		971 034 570
- Nguyên liệu, vật liệu	996 121 512	
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39 814 607 842	38 274 278 866
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	243 783 554 150	138 512 839 722
- Hàng gửi đi bán	31 718 847 915	8 661 560 318
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	316 313 131 419	186 419 713 476
8. Tài sản dở dang dài hạn	Năm nay	Đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang		14 547 446 573
*Dự án Base		
*Thiết bị làm sạch		14 547 446 573
Khác		
Cộng		14 547 446 573

9 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	106 066 785 984	43 090 548 979	23 327 313 987	3 307 468 473	236 580 000	176 028 697 423
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	72 729 950	92 358 778 325	1 045 947 667	159 934 885	28 842 449 239	122 479 840 066
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1 123 227 273			1 123 227 273
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	106 139 515 934	135 449 327 304	23 250 034 381	3 467 403 358	29 079 029 239	297 385 310 216
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25 714 660 281	10 339 759 546	10 033 040 445	2 834 123 821	94 541 680	49 016 125 773
- Khấu hao trong kỳ	3 046 944 252	6 602 868 057	1 396 719 324	152 899 803	2 317 905 244	13 517 336 680
- Tăng khác : phân loại lại						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			157 780 524			157 780 524
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	28 761 604 533	16 942 627 603	11 271 979 245	2 987 023 624	2 412 446 924	62 375 681 929
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	80 352 125 703	32 750 789 433	13 294 273 542	473 344 652	142 038 320	127 012 571 650
- Tại ngày cuối kỳ	77 377 911 401	118 506 699 701	11 978 055 136	480 379 734	26 666 582 315	235 009 628 287

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	24 657 551 024	0	0	299 276 495		24 956 827 519
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :				968 548 387		968 548 387
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	24 657 551 024			1267 824 882		25 925 375 906
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2439 072 762	0	0	160 720 354		2599 793 116
- Khấu hao trong năm	312 434 106			158 178 690		470 612 796
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2751 506 868			318 899 044		3070 405 912
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22 218 478 262			138 556 141		22 357 034 403
- Tại ngày cuối kỳ	21 906 044 156			948 925 838		22 854 969 994

13. Chi phí trả trước	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4 382 784 587	3 258 412 644
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác	4 382 784 587	3 258 412 644
b) Dài hạn	5 194 530 043	3 711 892 596
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	5 194 530 043	3 711 892 596
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	485 329 939 447	287 471 662 347
<i>Trong đó dài hạn đến hạn trả</i>	<i>19 164 547 974</i>	<i>13 235 258 806</i>
- Vay dài hạn	31 301 300 695	26 470 517 613
Cộng	516 631 240 142	313 942 179 960
16. Phải trả người bán	Năm nay	Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	254 024 221 847	172 871 342 808
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu bình sơn</i>	<i>41 117 919 786</i>	<i>105 132 150 241</i>
<i>Công ty TNHH Thiết bị khoa học và công nghệ Việt Nhật</i>	<i>31 306 008 278</i>	
<i>Abu Dhabi National Oil Company</i>	<i>54 888 430 327</i>	
<i>Khác</i>	<i>126 711 863 456</i>	<i>67 739 192 567</i>
- Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán là các bên liên quan	14 232 053 293	14 143 627 924
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>		
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>33 459 863</i>	<i>48 639 615</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>	<i>14 198 593 430</i>	<i>14 094 988 309</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan MI VN</i>		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Đầu năm
- Thuế GTGT	44 935 032	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	304 005 576	1 017 640 256
- Các loại thuế khác	18 348 174	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		94 547 304
Cộng	367 288 782	1 112 187 560

18. Chi phí phải trả	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn	20 725 301 358	12 816 676 118
b) Dài hạn		
Cộng	20 725 301 358	12 816 676 118
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	85 633 899	
- Bảo hiểm xã hội	483 149 012	- 16 426 571
- Kinh phí công đoàn	245 524 741	86 273 192
- Bảo hiểm thất nghiệp	32 467 457	
- Cổ tức phải trả	71 306 714 577	1 306 714 577
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 939 452 947	1 832 937 292
Cộng	74 092 942 633	3 209 498 490
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	Năm nay	Đầu năm
- Trái phiếu thường		
- Trái phiếu chuyển đổi		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Năm nay	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả	Năm nay	Đầu năm
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Năm nay	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại lại đã được ghi nhận từ các năm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	70 000 000 000	60 000 000 000
c. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ tức ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	96 507 870 088	96 507 870 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1,440,733,029	1,720,893,029
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Đầu năm
a) Giá trị tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại (USD)	355 936	95 916
(YEN)	714 323	715 775
d) Nợ khó đòi đã xử lý	5 306 497 341	3 804 312 341

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	828 104 693 351	767 250 205 354
a) Doanh thu	828 104 693 351	767 250 205 354
+ Doanh thu bán hàng	676 728 027 640	662 045 576 368
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	151 376 665 711	105 204 628 986
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b) Doanh thu với các bên liên quan	93 261 381 776	169 800 882 898
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>1 004 457 000</i>	<i>2 046 728 200</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>57 416 813 750</i>	<i>83 415 709 820</i>
<i>Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan</i>		<i>15 291 556 650</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	<i>34 840 111 026</i>	<i>68 734 642 430</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>		<i>312 245 798</i>
2. Các khoản giảm từ doanh thu		601 357 360
* Trong đó:		
+ Hàng bán bị trả lại		601 357 360
+ Thuế xuất khẩu		
3. Giá vốn bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	642 891 626 258	594 346 169 728
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	131 187 797 194	75 179 317 512
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	774 079 423 452	683 625 198 999
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 670 186 474	5 504 001 502
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	80 600 590 042	163 899 150 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	526 375 697	63 331 578
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	275 381 055	
- Lãi bán hàng trả chậm		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	252 947 699	290 466 242
Cộng	87 325 480 967	169 756 949 322
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	7 292 844 599	6 308 358 585
- Chi phí hoạt động liên doanh	33 707 100	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49 197 345	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	125 388 442	620 796 820
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	20 749 475 608	3 300 999 772
- Chi phí tài chính khác	831 979 073	4 722 057 679
Cộng	29 082 592 167	14 952 212 856
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	600 000 000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	7 996 763 312	11 879 216 873
Cộng	8 596 763 312	11 879 216 873
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	965 446 749	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	469 087 036	1 842 122
- Các khoản khác	5 482 731 225	8 250 681 462
Cộng	6 917 265 010	8 252 523 584
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	39 875 756 910	42 183 059 079
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	29 326 173 805	40 574 231 992
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	996 121 512	926 477 911
- Chi phí nhân công	16 223 058 035	18 274 221 319
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13 830 168 952	6 545 233 689
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	165 989 093 324	138 729 176 919
- Chi phí khác bằng tiền	6 634 024 805	13 572 063 178
Cộng	203 672 466 628	178 047 173 016
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay

- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền cho doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản

c. trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác của doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận "

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Hoàng Tiến Thành

Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc



Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

Tôn Anh Thi

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	500,000,000,000	18,965,245,000	89,229,474,964	145,567,902,481	753,762,622,445
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				140,769,133,923	140,801,607,393
Phân phối các quỹ			7,278,395,124	-7,278,395,124	-
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành				-21,835,185,372	-21,835,185,372
Chia Cổ tức				-60,000,000,000	-60,000,000,000
Tăng (Giảm) khác					0
Tại ngày 01/01/2016	500,000,000,000	18,965,245,000	96,507,870,088	197,223,455,908	812,696,570,996
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				44,745,726,286	
Phân phối các quỹ				-	
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành				27,178,769,623	
Chia Cổ tức				-	
Tăng (Giảm) khác				70,000,000,000	
Tại ngày 30/06/2016	500,000,000,000	18,965,245,000	96,507,870,088	144,790,412,571	760,263,527,659